

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-PT

Ngày 29-03-2022

V/v yêu cầu chia di sản thừa kế, yêu
cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất, hủy Hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm.

Các Thẩm phán thành viên: Bà Nguyễn Thị Hoa;
Ông Cao Đức Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà
Nông Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2021/TLPT- DS ngày 30 tháng
11 năm 2021 về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế, hủy Giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất và hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐPT-DS ngày 10 tháng 01 năm
2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐ-PT ngày 21/01/2022; Thông báo
chuyển ngày xét xử số 06/TB-TA ngày 17/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số
23/2022/QĐ-PT ngày 09/03/2022, giữa các đương sự:

- Các nguyên đơn:

1. Bà Âu Thị K, sinh năm 1958; có mặt.

2. Bà Âu Thị H, sinh năm 1968; có mặt.

2. Bà Âu Thị B, sinh năm 1974; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Âu Thị K, Âu Thị
H, Âu Thị B:* Bà Chu Thị Nguyễn P - Luật sư - Văn phòng Luật sư Nguyễn P -
Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Âu Văn T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V,

tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Âu Văn T:* Ông Nguyễn Tài H - Luật sư - Văn phòng Luật sư Nghĩa H - Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Âu Thị T, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ngõ N, Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Anh Âu Văn P, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Chị Âu Thị P (Âu Bích P), sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Âu Viết V, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Chị Âu Thị O, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

7. Anh Âu Văn K, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Chị Hồ Thị Cẩm V, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

11. Ông Ngô Văn D, sinh năm 1976, bà Nông Thị N (B), sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Dương T - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Âu Văn T là bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là bà Hoàng Thị S, chị Âu Thị O, chị Âu Thị P, anh Âu Viết V, chị Hồ Thị Cẩm V, anh Âu Văn K.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn được tóm tắt như sau:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm các nguyên đơn bà Âu Thị K, Âu Thị H, Âu Thị B, trình bày: Bố các bà là ông Âu Viết D (chết năm 1998) và mẹ bà Hoàng Thị N (chết năm 1979); bố mẹ có 6 người con gồm có: Âu Thị K, Âu Văn T, Âu Văn C (chết năm 2008), Âu Thị H, Âu Thị B và Âu Văn T1 (chết năm 2000).

Năm 1993, bố đã tiến hành họp gia đình để chia đất cho 03 con trai là Âu Văn T, Âu Văn C và Âu Văn T1; khi đó các con gái cũng được biết việc này. Sau khi phân chia đất thì bố đã xây 01 nhà mái bằng (nay là thửa đất số 94, tờ bản đồ 109) và ông Âu Văn T1 cùng sinh sống với bố cho đến năm 2000 ông Âu Văn T1 chết. Sau khi ông Âu Văn T1 chết ông Âu Văn T và ông Âu Văn C là người đứng ra mai táng, cụ thể Âu Thị B góp 4.000.000 (bốn triệu) đồng, Âu Văn C góp 2.000.000 (hai triệu) đồng; toàn bộ số tiền này do ông Âu Văn T chi phí cho việc mai táng.

Năm 2002, ông T đã kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các nguyên đơn xác định di sản thừa kế do bố là Âu Viết D và Âu Văn T1 chết để lại, theo biên bản thẩm định, trích đo ngày 05/5/2021, gồm 03 thửa đất: Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 109 có diện tích đất 221,9m², trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng; thửa đất số 19, tờ bản đồ số 110 có diện tích đất 813,7m² (trên đất có nhà tạm); thửa đất số 198, tờ bản đồ số 122 có diện tích 1.403,7m² (trên đất có các công trình kiến trúc). Cả 03 thửa đất trên đều có địa danh tại Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Nguyên đơn xác định những người được hưởng thuộc hàng thừa kế thứ nhất, gồm: Âu Thị K, Âu Thị H, Âu Thị B, Âu Văn T, Âu Văn C (ông Âu Văn C đã chết) phần di sản của ông C được hưởng để cho vợ là bà Hoàng Thị L và các con là Âu Thị T, Âu Văn P được hưởng.

Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật, cụ thể: Thửa đất số 94 ông T tự kê khai đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 877, diện tích 84,0m², theo bản đồ địa chính hiện nay thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 221,9m²) trên đất ngôi nhà mái bằng ông T đang quản lý nên chia cho ông T quản lý, sử dụng, các nguyên đơn xin rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với thửa đất số 198, tờ bản đồ số 122, diện tích 1.403,7m², ông T đã bán đất cho ông Ngô Văn D được 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, ông T chi tiêu, các nguyên đơn không yêu cầu chia nên rút yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu tuyên bố hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông D; đối với thửa đất số 19 tờ bản đồ số 110, diện tích 813,7m², các nguyên đơn yêu cầu chia di sản bằng hiện vật cho 04 người

gồm: Bà K, bà H, bà B, ông C (ông C đã chết phần của ông C vợ và con ông C là bà L, anh P, chị T) được hưởng. Các nguyên đơn không yêu cầu chia cụ thể từng phần và nếu được chia thừa đất số 19 thì các nguyên đơn tự chia nhau mỗi người hơn 200m².

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn bà Hoàng Thị L, Âu Thị T, Âu Văn P đều trình bày: Nguồn gốc các thừa đất là di sản của ông Âu Viết D và Âu Văn T1 để lại, yêu cầu chia như các nguyên đơn bà K, bà H, bà B đã yêu cầu.

Bị đơn ông Âu Văn T trình bày: Nguồn gốc đất là của bố là Âu Viết D (đã chết năm 1998) và mẹ là Hoàng Thị N (đã chết năm 1979) để lại. Năm 1989, ông Âu Viết D đã phân chia (chia bằng miệng không có di chúc) đất cho 03 anh em con trai gồm: Âu Văn T; Âu Văn C (đã chết năm 2008), có vợ là Hoàng Thị L, con là Âu Thị T, Âu Văn P, còn các gái theo phong tục địa phương không được bố chia đất. Âu Văn T1 (chết năm 2000) chưa có vợ con, sống phụ thuộc bố và phụ thuộc ông Âu Văn T. Di sản của Âu Văn T1 được bố chia cho gồm: 02 thửa ruộng gần 03 sào, hiện nay bà Hoàng Thị L đang quản lý; thửa đất số 198, tờ bản đồ số 122, diện tích 1.486m² địa danh là L, thôn C, xã T là do ông Âu Văn T quản lý; 01 nền nhà hiện Âu Thị B đang ở là phần đất của Âu Văn T1 sát nhà Âu Thị B và Hoàng Thị L đang quản lý, sử dụng một thửa là phần đất của Âu Văn T1.

Nay bà Âu Thị K, Âu Thị H, Âu Thị B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố ông và Âu Văn T1 gồm: Thửa thửa 94; thửa số 198 và thửa số 19 ông Âu Văn T không nhất trí, vì đất này bố đã chia cho 03 con trai gồm Âu Văn T, Âu Văn C, Âu Văn T1.

Đối với thửa đất số 94, năm 1992 bố ông sử dụng phần đất mặt tiền xây ngôi nhà mái bằng để ở và sống cùng Âu Văn T1. Sau khi bố ông và Âu Văn T1 chết, năm 2002 Nhà nước triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Âu Văn T đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 877 diện tích 84,0m², phần đất đằng sau ngôi nhà, ông Âu Văn T vẫn quản lý và khai phá ra bãi mìn đằng sau sát núi đá; thửa đất số 19, tờ bản đồ số 110 được bố chia cho từ năm 1990, địa chính đến đo 03 lần, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa số 198, tờ bản đồ số 122, bố chia cho Âu Văn T1, do Âu Văn T1 nghiện, bỏ hoang không làm nên năm 1992 bố lại giao cho ông Âu Văn T quản lý, sử dụng. Năm 2016 do thửa đất không có lối vào để làm vườn, không có khả năng sản xuất được nữa nên ông Âu Văn T đã chuyển nhượng cho Ngô Văn D.

Hàng thừa kế thứ nhất của Âu Văn T1, gồm có: Âu Văn T, Âu Văn C (đã chết), con gái theo phong tục tập quán của địa phương đã xuất giá, nên bố không chia cho ai, chỉ có con trai được hưởng tài sản của bố mẹ. Phần đất của Âu Văn T1 ông T quản lý thửa đất số 198, còn lại bà L vợ ông C quản lý 2 thửa đất ruộng.

Khi Âu Văn T1 ốm đi viện, ông T chăm sóc, Âu Văn T1 chết ông là người lo mai táng, sang cát. Nay về phần tiền mai táng phí cho Âu Văn T1, lâu rồi ông Âu

Văn T không nhớ chi hết bao nhiêu tiền; công tôn tạo, quản lý di sản ông Âu Văn T không biết tính bao nhiêu. Khi Âu Văn T1 nghiện chết (không có vợ con), con trai ông T là Âu Văn V chống gậy, nên được hưởng di sản và không đồng ý chia di sản thừa kế do bố và Âu Văn T1 chết để lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là bà Hoàng Thị S, chị Âu Thị P, anh Âu Văn V, chị Hồ Thị Cẩm V, chị Âu Thị O, anh Âu Văn K đều không đồng ý chia, nhất trí với ý kiến của ông Âu Văn T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nông Thị N, anh Ngô Văn D đều khai được nhận chuyển nhượng thửa đất số 198, tờ bản đồ số 122, diện tích 1.486m², địa danh là L, thôn C, xã T với ông Âu Văn T năm 2016 với giá 400.000.000 đồng; khi nhận chuyển nhượng có lập hợp đồng với bên chuyển nhượng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 05/5/2021 xác định như sau:

- Thửa số 198, tờ bản đồ số 122, diện tích 1.403,7m² thuộc địa danh L, thôn C, xã T, huyện V, có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông Bắc giáp đất nhà ông Hoàng Thế A; phía Tây Bắc giáp nhà kho ông Âu Văn S; phía Đông giáp một phần còn lại của ông Ngô Văn D; phía Tây giáp đất nhà ông Hoàng Trần H. Đất có giá trị 3.000.000 đồng/m² x 1.403,7m² = 421.110.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm có các loại cây như sau: Cây ăn quả, cây lấy gỗ, khóm thuốc nam, cây lương thực và rau các loại, cây cảnh và chậu cây cảnh, vật kiến trúc, nhà xe, chuồng gà, lối đi quanh vườn lát gạch nung, sân tập thể thao, sân bê tông xi măng có tổng giá trị 820.025.000 đồng.

- Thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 221,9m², địa danh Phặc Phìn, thôn C, xã T. Đất có giá trị 221,9m² x 6.000.000đ/m² = 1.331.400.000đ.

Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 3 loại 2 xây năm 1992 và có 01 bếp, 01 bể nước, qua định giá có tổng giá trị là 60.674.000 đồng.

- Thửa số 19, tờ bản đồ số 110, có diện tích 813,7m², thuộc địa danh Phặc Phìn, thôn C, xã T. Đất có giá trị 813,7m² x 3.000.000đ/m² = 2.441.100.000đ.

Tài sản trên đất có 01 nhà tạm (kho) được xây năm 2018 có giá trị 17.276.000đ và 01 xưởng xây năm 2018 có giá trị 322.790.000 đồng.

Ngày 26/5/2021 ông T yêu cầu giám định chữ ký của Âu Văn T1 bán đất cho Âu Thị B, nhưng ông T không xuất trình được mẫu chữ ký theo yêu cầu của Tòa án, nên Tòa án không thụ lý yêu cầu này. Ngày 24/7/2021 Âu Văn T có đơn yêu cầu phản tố, nhưng yêu cầu của ông T sau khi mở phiên họp tiếp cận công khai việc giao nộp tài liệu chứng cứ vào ngày 22/7/2021, nên Tòa án đã thông báo cho ông Âu Văn T về việc không chấp yêu cầu phản tố của bị đơn.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn, bị đơn yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đã thống nhất: Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 122, diện tích 1.403,7m² thuộc địa danh Lãng P, Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, là di sản của ông Âu Văn T1.

Các bên đương sự không thống nhất: Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 109 diện tích 221,9m² thuộc địa danh Phắc Phìn, thôn C, xã T và thửa số 19, tờ bản đồ số 110, có diện tích 813,7m², thuộc địa danh Phắc Phìn, thôn C, xã T đang tranh chấp không phải di sản của ông Âu Việt D và của Âu Văn T1 để lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn và quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2021/QĐ-SCBSBADS ngày 29/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai, Điều 609, 610, 911, 612, 613, 614, 616, 618, 623, 649, điểm a, b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, 652 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 217, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Âu Thị K, bà Âu Thị H, bà Âu Thị B, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn bà Hoàng Thị L, anh Âu Văn P, chị Âu Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Bà Âu Thị K, bà Âu Thị H, bà Âu Thị B, (ông Âu Văn C đã chết) vợ là Hoàng Thị L và con là anh Âu Văn P, chị Âu Thị T (được hưởng kỹ phần của ông Âu Văn C) được chia thửa 19.1 tờ bản đồ số 110 diện tích 813,7m², mỗi người được phần diện tích cụ thể như sau: Bà Âu Thị K 203m² x 3.000.000 đồng = 609.000.000 đồng; bà Âu Thị H 203m² x 3.000.000 đồng = 609.000.000 đồng; bà Âu Thị B 203m² x 3.000.000 đồng = 609.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L và anh Âu Văn P, chị Âu Thị T 203m² x 3.000.000 đồng = 609.000.000 đồng.

Thửa đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp nhà bếp; phía Đông giáp núi đá; phía Nam giáp nhà ông Hoàng Văn G; phía Tây giáp Quốc lộ 4A.

Bà Âu Thị K, bà Âu Thị H, Âu Thị B, (Âu Văn C đã chết) vợ là Hoàng Thị L và con là Âu Văn P, Âu Thị T, có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai

(Thửa đất có sơ đồ kèm theo).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí trích đo ngày 05/5/2021 hết 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng, các bên đương sự phải chịu cụ thể:

- Các nguyên đơn bà K, bà H, bà B phải chịu chi phí trích đo mỗi người 3.000.000 (ba triệu) đồng, xác nhận bà K, bà H, bà B đã nộp tạm ứng 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng, bà K, bà B, bà H được trả lại 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L phải chịu 3.000.000 (ba triệu) đồng chi phí trích đo, để trả cho các nguyên đơn.

- Bị đơn ông T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 5.000.000 (năm triệu) đồng và chi phí trích đo 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Tổng cộng ông T phải chịu 11.000.000 (mười một triệu) đồng, để trả cho các nguyên đơn.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí, đình chỉ yêu cầu hủy GCNQSDĐ, hủy HĐCN-QSDĐ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định: Ngày 12/10/2021 ông Âu Văn T, bà Hoàng Thị S, chị Âu Thị O, chị Âu Thị P, anh Âu Văn Việt, Chị Hồ Thị Cẩm V, anh Âu Văn K nộp đơn kháng cáo:

Yêu cầu sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm yêu cầu đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với 02 thửa đất: Thửa số 94, tờ bản đồ 109, diện tích 221,9m² và thửa 198, tờ bản đồ số 122, diện tích 1.403,7m² do các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện; tuyên bố tạm giao thửa đất số 19, tờ bản đồ 110, diện tích 813,7m² cho ông Âu Văn T, bà Hoàng Thị S, chị Âu Thị O, chị Âu Thị P, anh Âu Văn V, chị Hồ Thị Cẩm V, anh Âu Văn K quản lý, sử dụng và nếu xét thấy có đủ căn cứ để cho rằng thửa đất này của ông Âu Văn T1 chết để lại, ông Âu Văn T cũng là người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật.

Ngày 12/10/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng ra Quyết định số 01/QĐKNPT-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 05/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn với lý do:

Thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm khoản 2 Điều 97, 108 BLTTDS; giải quyết chưa hết yêu cầu khởi kiện của đương sự, vi phạm quy định điểm c Điều 226 BLTTDS, không buộc ông T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là vi phạm khoản 2 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Tại mục 1, phần quyết định chia cho bà K, bà Hà, bà B và vợ con ông C mỗi người được 203m², thuộc thửa 19.1 nhưng không nêu cụ thể vị trí, tứ cận tiếp giáp, tài sản trên đất còn công trình nhà kho do ông T xây dựng trị giá 340.066.000,đ. Quá trình giải quyết nguyên đơn yêu cầu ông T di dời tài sản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết; xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không đúng: theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 198, diện tích 1403,7m²; thửa 94, diện tích 221,9m²; thửa 19, diện tích 813,7m². Tổng diện tích yêu cầu chia là 2.439,3m². Tổng chi phí tố tụng là 23.000.000,đ án sơ thẩm buộc các bà K, B, Hòa và bà L mỗi người phải chịu 203m² đất được chia là 3.000.000,đ ông T phải chịu 11.000.000,đ là không đúng quy định khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 củaBLTTDS

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn giải quyết theo trình tự phúc thẩm tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Âu Văn T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn bà Hoàng Thị S, chị Âu Thị O, anh Âu Văn V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm, do cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Phía nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đồng ý với quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Đối với nội dung kháng cáo của ông Âu Văn T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía ông T: Theo các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm đã được làm rõ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện thửa đất số 94 và thửa số 198, do đó cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết là vi phạm khoản 2 Điều 244 BLTTDS, ông Âu Văn T kháng cáo là có căn cứ; nguồn gốc đối với thửa đất số 19, diện tích 813,7m² các đương sự khai không thống nhất, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ quá trình quản lý, sử dụng, chưa thu thập tài liệu quản lý nhà nước qua các thời kỳ nên không xác định được thửa 19 là của ai, được xác lập quyền cho ông T1 hay ông T nên chưa có cơ sở xét nội dung kháng cáo của ông T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bên phía ông T.

- Đối với nội dung kháng nghị, bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn có vi phạm về thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

Về thu thập, đánh giá chứng cứ: Theo nội dung đơn khởi kiện và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, xác định các nguyên đơn yêu cầu thừa kế của ông T1 thửa đất số 198, diện tích 1.486m²; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D thửa đất số 94, diện tích 223,0m², tờ bản đồ số 109, trên đất có 01 nhà mái bằng; thửa đất số 19, diện tích khoảng 500m², tờ bản địa chính số 109 xã Tân Mỹ; yêu cầu hủy GCNQSDD thửa số 94; Hủy HĐCNQSDD giữa ông T và ông D. Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng đã thụ lý các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn. Tại phiên

tòa các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật, đề nghị chia cho ông T thừa 94 và tài sản là ngôi nhà trên đất; thửa 198, diện tích 1.403,7m² ông T đã bán cho ông D; không yêu cầu huỷ GCNQSDĐ thửa 94; không yêu cầu huỷ HĐCNQSDĐ giữa ông T và ông D. Yêu cầu chia thửa 19, diện tích 813,7m² bằng hiện vật cho 04 người gồm bà K, bà H, bà B, ông C (phần ông C chia cho vợ và hai con). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 03 thửa đất 94, 198 và 19 là di sản của cụ D và ông T1, nhưng theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thửa 94 ghi tên ông Âu Văn T chưa được cấp GCNQSDĐ, thửa 198 trên sổ mục kê không đứng tên ai (BL 104-106), thửa 19 Tòa án chưa thu thập tài liệu quản lý nhà nước qua các thời kỳ nên không xác định được là của ai. Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ D, việc cụ D chia đất cho các con không có tài liệu chứng minh, sau khi được bố chia đất ông T1 không sử dụng và kê khai cấp GCNQSDĐ nên bản án sơ thẩm xác định trong 03 thửa đất nêu trên có thửa là di sản của ông T1 là chưa chính xác, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 97, Điều 108 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết yêu cầu khởi kiện của đương sự: Đối với thửa đất 94, ngôi nhà trên đất và thửa 198 ông T đã chuyển nhượng các nguyên đơn đồng ý chia cho ông T quản lý, sử dụng, tại phần [6] bản án sơ thẩm đã nhận định chia cho ông T 02 thửa đất nêu trên nhưng khi quyết định lại không tuyên ông T được quản lý, sử dụng là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự, vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, không buộc ông T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tại mục 1 phần quyết định chia cho các bà K, bà H, bà B và vợ con ông C mỗi người được 203m² đất thuộc thửa 19.1 nhưng không nêu cụ thể vị trí, tứ cận tiếp giáp của mỗi người được chia, đồng thời trên diện tích thửa 19.1 có công trình nhà kho do ông T xây dựng trị giá 340.066.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có lời khai yêu cầu ông T di dời tài sản trên thửa 19 (BL 164) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đến tài sản trên đất là chưa triệt để, ảnh hưởng đến quyền lợi đương sự.

Về xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Theo kết quả xem xét thẩm định, diện tích đất tranh chấp thửa 198, diện tích 1.403,7m²; thửa số 94, diện tích 221,9m²; thửa số 19, diện tích 813,7m². Tổng diện tích yêu cầu chia là 2.439,3m². Tổng số tiền chi phí tố tụng là 23.000.000 đồng. Bà K, bà H, bà B, bà L mỗi người được chia 203m² nên Bản án sơ thẩm buộc các bà K, Hòa, Bộ, Lâm mỗi người 3.000.000 đồng và ông T chịu 11.000.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Với những vi phạm nêu trên, Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 bộ luật Tố tụng dân sự xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, huỷ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo của các đương sự sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem

xét khi thụ lý giải quyết lại vụ án theo quy định.

Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 người kháng cáo không phải chịu án phí, hoàn trả ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt chị Âu Thị P, Hồ Thị Cẩm V, anh Âu Văn K, đại diện Ủy ban nhân dân huyện V những người vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, các đương sự có mặt tại phiên tòa đều đề nghị hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Theo quy định Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Âu Văn T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Hội đồng xét xử, nhận thấy theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện các nguyên đơn bà K, bà H, bà B cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là di sản của cụ Âu Viết D và Âu Văn T1 chết để lại, khi các cụ còn sống đã chia cho 03 anh, em con trai. Phần đất của ông T được bố chia, hiện ông T vẫn đang quản lý, sử dụng; phần ông C (đã chết) hiện vợ con ông C quản lý; phần còn lại của cụ Âu Viết D ở cùng với ông Âu Văn T1 sau khi cụ Âu Viết D và ông Âu Văn T1 chết di sản để lại được các nguyên xác định gồm: Thửa đất số 198, diện tích 1403,7m²; thửa 94, diện tích 221,9m²; thửa 19, diện tích 813,7m² các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Âu Văn T thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Âu Viết D (chết năm 1998) và mẹ là cụ Hoàng Thị N (chết năm 1979) để lại. Năm 1989 cụ Âu Viết D đã phân chia đất (chia bằng miệng không có di chúc) cho 03 người con trai là ông Âu Văn T; Âu Văn C chết năm 2008), có vợ là bà Hoàng Thị L, con là Âu Thị T, Âu Văn P; còn con gái theo phong tục địa phương không được bố chia đất. Năm 2000 ông Âu Văn T1 chết chưa có vợ con, sống phụ thuộc bố khi còn sống và phụ thuộc ông T.

[4] Di sản của Âu Văn T1 được bố chia cho gồm: 02 thửa ruộng (gần 03 sào), hiện nay bà Hoàng Thị L đang quản lý; thửa đất số 198, tờ bản đồ số 122, diện tích 1.486m², địa danh là L, thôn C, xã T là do ông T quản lý; 01 nền nhà hiện Âu Thị B đang ở là phần đất của Âu Văn T1, hiện Hoàng Thị L đang quản lý, sử dụng, đối với thửa đất số 94. Do đó, bà K, H, B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thửa 94, tờ bản đồ số 109; thửa đất số 19, tờ bản đồ số 110; thửa số 198, tờ bản đồ số 122, ông T không nhất trí.

[5] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm do nguyên đơn và bị đơn khai không thống nhất, các đương sự đều thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông để lại đã được phân chia cho 03 người con trai, cụ thể phân chia như thế nào các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ, sau khi cụ Âu Viết D và ông Âu Văn T1 mất năm 2000 cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ di sản của cụ Âu Viết D và của Âu Văn T1 chết để lại gồm các loại tài sản gì, chỉ

căn cứ lời khai của nguyên đơn cho rằng di sản của ông Âu Văn T1 trước khi chết để lại gồm: 03 thửa đất là thửa 94, tờ bản đồ số 109; thửa đất số 19, tờ bản đồ số 110; thửa số 198, tờ bản đồ số 122 là chưa đảm bảo tính khách quan toàn diện. Khi giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế các đương sự yêu giải quyết thế nào, có yêu cầu giải quyết việc trông coi quản lý di sản hay chi phí cho việc lo mai táng... chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết.

[6] Cũng theo ông Âu Văn T trình bày đối với thửa đất số 94, tháng 9 năm 1992 ông Âu Viết D sử dụng phần đất mặt tiền xây ngôi nhà mái bằng, để bố và Âu Văn T1 ở. Sau khi bố và Âu Văn T1 chết. Năm 2002 Nhà nước triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì ông T đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Âu Văn T thửa đất số 877 diện tích 84,0m², phần diện tích đất đằng sau ngôi nhà chưa được cấp giấy, ông T vẫn quản lý và khai phá ra bãi mìn đằng sau sát núi đá, phần diện tích đất này cũng chưa được cấp sơ thẩm thu thập xác minh làm rõ. Đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 110, ông T khai được từ năm 1990, địa chính đến đo 03 lần, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa số 198, tờ bản đồ số 122, bố chia cho Âu Văn T1, do Âu Văn T1 nghiện, bỏ hoang không làm. Năm 1992 bố lại giao cho ông T quản lý, sử dụng. Năm 2016 do thửa đất không có lối vào để làm vườn, không có khả năng sản xuất được nữa, nên ông T đã chuyển nhượng cho Ngô Văn D. Ngoài ra tại mục 1 phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm chia cho bà K, bà Hà, bà B và vợ con ông C mỗi người được 203m², thuộc thửa 19.1 nhưng không nêu cụ thể vị trí, tứ cận tiếp giáp; tài sản trên đất còn công trình nhà kho do ông T xây dựng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Âu Văn V khai công trình nhà kho trên đất là do vợ chồng anh xây dựng, quá trình giải quyết nguyên đơn yêu cầu ông T di dời tài sản nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết.

[7] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 198, diện tích 1403,7m²; thửa 94, diện tích 221,9m²; thửa 19, diện tích 813,7m². Tổng diện tích yêu cầu chia là 2.439,3m² (trong đó ông Âu Văn T được quản lý, sử dụng thửa 198 và thửa 94 có tổng diện tích là 1.625m²); tổng chi phí tố tụng là 23.000.000,đ; cấp sơ thẩm sơ giải quyết chia cho bà K, B, H và bà L mỗi người 203m² đất và buộc mỗi người phải chịu 3.000.000,đ; ông T được quản lý sử dụng 1.625m² và phải chịu 11.000.000,đ tiền chi phí tố tụng là không đúng quy định Điều 157, 165 của BLTTDS.

[8] Đối với nội dung kháng nghị của VKSND huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm khoản 2 Điều 97, 108 BLTTDS; giải quyết chưa hết yêu cầu khởi kiện của đương sự, vi phạm quy định điểm c Điều 226 BLTTDS, không buộc ông T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là vi phạm khoản 2 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Tại mục 1, phần quyết định chia cho bà K, bà H, bà B và vợ con ông C mỗi người được 203m², thuộc thửa 19.1 nhưng không nêu cụ thể vị trí, tứ cận tiếp giáp; tài sản trên đất còn công trình nhà kho do con trai ông T là anh Âu Văn V xây dựng. Quá trình giải

quyết nguyên đơn yêu cầu ông T di dời tài sản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết; xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không đúng: theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 198, diện tích 1403,7m²; thửa 94, diện tích 221,9m²; thửa 19, diện tích 813,7m². Tổng diện tích yêu cầu chia là 2.439,3m². Tổng chi phí tố tụng là 23.000.000,đ án sơ thẩm buộc các bà K, Bộ, Hòa và bà L mỗi người phải chịu 203m² đất được chia là 3.000.000,đ ông T phải chịu 11.000.000,đ là không đúng quy định khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của BLTTDS. Xét thấy, nội dung kháng nghị của VKSND huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những phân tích nêu trên thấy cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nếu giải quyết tại cấp phúc thẩm sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên cần phải hủy Bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[10] Về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm sẽ được cấp sơ thẩm xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm; hoàn trả lại ông Âu Văn T; Hoàng Thị S; Âu Thị O; Âu Thị P; Hồ Thị Cẩm V; Âu Viết V; Âu Văn K mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền ngày 25/10/2021, gồm: Biên lai thu tiền số AA/2021/0001853; biên lai thu tiền số AA/2021/0001854; biên lai thu tiền số AA/2021/0001855; biên lai thu tiền số AA/2021/0001856; biên lai thu tiền số AA/2021/0001857; biên lai thu tiền số AA/2021/0001858.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm; hoàn trả lại ông Âu Văn T; Hoàng Thị S; Âu Thị O; Âu Thị P; Hồ Thị Cẩm V; Âu Viết V; Âu Văn K mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền ngày 25/10/2021, gồm: Biên lai thu tiền số AA/2021/0001853; biên lai thu tiền số AA/2021/0001854; biên lai thu tiền số AA/2021/0001855; biên lai thu tiền số AA/2021/0001856; biên lai thu tiền số AA/2021/0001857; biên lai thu tiền số AA/2021/0001858.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Văn Lãng;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hồ Đức Châm